

Mẫu số 01/QĐ-CKNS ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính)

UBND PHƯỜNG BẾN CÁT
TRƯỜNG THCS LÊ QUÝ ĐÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 151/QĐ-THCS

Bến Cát, ngày 06 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán quý 3 năm 2025 của Trường THCS Lê Quý Đôn

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của UBND phường Bến Cát về việc dự toán thu NSNN trên địa bàn; dự toán thu – chi ngân sách địa phương năm 2025 và phân bổ ngân sách phường Bến Cát năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 84/QĐ-THCSLQĐ ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Trường THCS Lê Quý Đôn về việc phân bổ dự toán thu NSNN trên địa bàn; dự toán thu – chi ngân sách địa phương năm 2025 và phân bổ ngân sách phường Bến Cát năm 2025;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước quý 3 năm 2025 của Trường THCS Lê Quý Đôn (theo các biểu đính kèm).

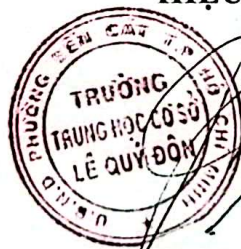
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận tài vụ và các bộ phận chuyên môn có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Phòng kinh tế, Hạ tầng và Đô thị;
- Lưu : VT, KHTV.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Văn Sang

Đơn vị: Trường THCS Lê Quý Đôn
Chương: 622

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH
Quý III năm 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 3 năm 2025	Ước thực hiện quý 3/Dự toán năm 2025 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 3/2025 so với cùng kỳ năm 2024 (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	1.635.660.000	2.235.101.988	136,65%	259%
I	Tồn thu dịch vụ năm 2024 chuyển sang	-	622.241.988	0,00%	0%
1	- Học phí		622.241.988		
II	Số thu phí, lệ phí	1.635.660.000	1.612.860.000	98,61%	247%
1	- Học phí	1.635.660.000	1.612.860.000		
III	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1.635.660.000	9.984.000	0,61%	12%
1	Chi sự nghiệp Giáo dục	1.635.660.000	9.984.000	0,00%	0,00%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.635.660.000	9.984.000	0,00%	0,00%
a.1	Học phí	1.635.660.000	9.984.000	0,00%	0,00%
6000	Tiền lương	654.264.000	-	0,00%	0,00%
6001	Chi lương biên chế	654.264.000			
6100	Phụ cấp lương	-	-	0,00%	0,00%
6250	Phúc lợi tập thể	10.440.000		0,00%	0,00%
6299	Nước uống cho giáo viên, nhân viên	10.440.000			
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		-	0,00%	0%
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ				
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	4.500.000	-	0,00%	0%
6504	Rác sinh hoạt	4.500.000			
6550	Văn phòng phẩm	121.680.000	-	0,00%	0%
6551	Giấy A4, A3 Hồ dán, viết, bìa mũ lá, bìa nút, bìa 3 dây, kim bấm, kẹp	48.000.000			
6599	Vật tư văn phòng khác	73.680.000			
6700	Công tác phí	204.357.200	-	0,00%	0%
6701	Tiền phụ cấp tàu xe	92.917.200			
6702	Tiền phụ cấp công tác phí	93.440.000			
6703	Tiền thuê trọ	18.000.000			
6750	Thuê mướn	152.548.800	9.984.000	6,54%	12%
6751	Thuê phương tiện vận tải	28.548.800			
6754	Thuê máy photocopy	29.000.000			
6799	Thuê mướn khác	95.000.000	9.984.000		
6900	Sửa chữa tài sản cố định	230.000.000	-	0,00%	0%
6912	Thiết bị công nghệ thông tin	35.000.000			
6913	Sửa chữa máy photocopy, máy lạnh	45.000.000			
6921	Sửa chữa hệ thống điện, cấp thoát nước	45.000.000			
6949	Sửa chữa các tài sản và cơ sở hạ tầng khác	105.000.000			
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	207.000.000	-	0,00%	0%
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	65.000.000			
7004	Chi mua trang phục thể dục thể thao	18.000.000			
7049	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	124.000.000			
7050	Mua sắm tài sản vô hình	20.000.000	-	0,00%	0%
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	20.000.000			
7750	Chi khác	30.870.000	-	0,00%	0%
7756	Phí, lệ phí	5.870.000			
7799	Chi khác	25.000.000			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				



STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 3 năm 2025	Ước thực hiện quý 3/Dự toán năm 2025 (tỷ lệ)	Ước thực hiện quý 3/2025 so với cùng kỳ năm 2024 (tỷ lệ %)
IV	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	24.139.455.378	4.541.466.023	86,46%	1743,06%
1	Nguồn ngân sách trong nước	24.139.455.378	4.541.466.023	86,46%	1743,06%
1	Chi quản lý hành chính	24.139.455.378	4.541.466.023	86,46%	1743,06%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	18.702.996.076	4.368.802.188	83,29%	1730,96%
1.1.1	Lương các khoản theo lương	15.184.092.276	4.118.541.894	77,71%	379,98%
6000	Tiền lương	8.265.669.050	2.445.955.200	29,59%	105%
6001	Lương biên chế HS 351,839 x 2,340,000 đồng x 12 tháng	8.265.669.050	2.445.955.200		
6050	Tiền công lao động thường xuyên	947.999.800	106.996.000	11,29%	#DIV/0!
6051	Lương BV-NVPV theo ND 111+ GV hợp đồng ngắn hạn	947.999.800	106.996.000		
6100	Phụ cấp lương	4.245.785.406	1.043.033.772	24,57%	165%
6101	Phụ cấp chức vụ: HS 4,25 x 2,340,000 đồng x 12 tháng	119.340.000	29.367.000		
6112	Phụ cấp ưu đãi: HS 93,12342 x 2,340,000 đồng x 12 tháng	2.614.905.633	665.023.836		
6113	Phụ cấp trách nhiệm: HS 0,4 x 2,340,000 đồng x 12 tháng	137.592.000	2.808.000		
6115	Phụ cấp thâm niên, PCVK	1.373.947.773	345.834.936		
6300	Các khoản đóng góp	2.672.637.820	629.552.922	23,56%	110%
6301	BHXH	1.990.262.206	512.426.798		
6302	BHYT	341.187.807	87.844.594		
3303	KPCĐ	227.458.538			
6304	BHTN	113.729.269	29.281.530		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	2.570.904.000	143.264.294	5,57%	1351%
6250	Phúc lợi tập thể	25.000.000	-	0,00%	0%
6299	Nước uống cho giáo viên, nhân viên	25.000.000			
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	80.352.000	-	0,00%	0%
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ				
6449	Hỗ trợ 0,1% GV dạy thể dục: 46 lớp *36 tuần *2 tiết/tuần	80.352.000			
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	310.800.000	28.634.378	9,21%	114%
6501	Tiền điện: 15.000.000*12tháng	300.000.000	28.634.378		
6503	Tiền xăng chạy máy nổ, cắt cỏ: 20lít/tháng *15,000đ/lít * 12 tháng	3.600.000			
6504	Rác sinh hoạt: 500.000đ/tháng*12tháng	7.200.000			
6550	Văn phòng phẩm	188.000.000	-	0,00%	0%
6551	Giấy A4, A3 Hồ dán, viết, bìa mũ lá, bìa nút, bìa 3 dây, kim bấm, kẹp	90.000.000			
6552	Công cụ dụng cụ	50.000.000			
6599	Vật tư văn phòng khác	48.000.000			
6600	Thông tin liên lạc	29.720.000	6.613.571	22,25%	91%
6601	Tiền điện thoại: 02 máy * 150.000đ/tháng*12 tháng	3.600.000	463.571		
6608	Tiền báo: 750.000đ/l quý * 4 quý	3.000.000			
6605	Cước phí internet: 660.000đ/tháng *12 tháng	7.920.000	4.950.000		
6618	Khoản điện thoại: 03 người*200.000đ/tháng*12 tháng	7.200.000	1.200.000		
6649	Thông tin liên lạc khác	8.000.000			
6700	Công tác phí	89.000.000	59.216.345	66,54%	987%
6701	Tiền tàu xe	30.000.000	27.046.345		
6702	Phụ cấp công tác phí	30.000.000	27.670.000		
6703	Thuê phòng	5.000.000			
6704	Tiền khoán công tác phí : 500.000 đồng/3người * 12 tháng	24.000.000	4.500.000		
6750	Thuê mướn	429.000.000	48.800.000	11,38%	158%
6751	Hỗ trợ thuê xe chở bàn ghế học sinh, hỗ trợ thuê xe chở Hs thi các hội thi	10.000.000			
6754	Thuê máy photocopy	30.000.000			
6799	Thuê công chăm sóc cây xanh, tía cây, bón phân, quét dọn vệ sinh, thuê lực lượng an ninh, hỗ trợ giờ cao điểm...	389.000.000	48.800.000		
6900	Sửa chữa tài sản cố định	375.000.000	-	0,00%	0%
6912	Sửa chữa máy vi tính các phòng Đoàn -Đội, Văn phòng, máy vi tính phòng ngoại ngữ, tin học; máy chiếu...	90.000.000			
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	20.000.000			
6921	Sửa chữa điện, nước nhà vệ sinh học sinh+giáo viên, máy lạnh	125.000.000			

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 3 năm 2025	Ước thực hiện quý 3/Dự toán năm 2025 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 3/2025 so với cùng kỳ năm 2024 (tỷ lệ %)
6949	Sửa chữa hành lang, sân trường, bồn bông, thay mặt bàn, ghế, kính cửa.....	140.000.000			
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	881.202.000	-	0,00%	0%
7001	Chi mua vật tư dạy học: sổ đầu bài, giấy photocopy để kiểm tra, đề thi, giấy nhập...	100.000.000			
7004	Trang phục thể dục: GVCT: 04*3.000.000d/năm	18.000.000			
7012	Sách, tài liệu cho công tác chuyên môn:	20.000.000			
7049	Chi hoạt động chuyên môn khác: sinh hoạt hè, tham gia HKPD, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn...	743.202.000			
7050	Mua sắm tài sản vô hình	25.000.000	0	0,00%	0%
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	25.000.000			
7750	Chi khác	137.830.000	-	0,00%	0%
7756	Phí chuyển lương	5.830.000			
7757	Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc	30.000.000			
7764	Khen thưởng học sinh: 65 lớp *400.000d/lớp/học kỳ + HS giỏi tỉnh	26.000.000			
7799	Vệ sinh lớp học 400.000d/lớp x 65 lớp	26.000.000			
7799	Chi thi 40 THPTSTC (cây xanh, phân bón)	50.000.000			
1.3	NGUỒN 12 NGUỒN KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ	5.436.459.302	172.663.835	3,18%	12%
6050	Tiền công lao động thường xuyên	267.840.000	-		
6051	Lương hợp đồng ngắn hạn ngoài chỉ tiêu biên chế	267.840.000			
6100	Phụ cấp lương	3.906.857.662	-	0,00%	0%
6105	Hỗ trợ thừa giờ năm học 2024 - 2025	3.906.857.662			
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	32.400.000	-	0,00%	0%
6157	Hỗ trợ chi phí học tập HS nghèo	32.400.000			
6300	Các khoản đóng góp	62.942.400	-	0,00%	0%
6301	BHXH 17,5% lương hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ ngoài chỉ tiêu	46.872.000			
6302	BHYT: 3% lương hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ ngoài chỉ tiêu	8.035.200			
6303	KPCĐ: 2% lương hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ ngoài chỉ tiêu	5.356.800			
6304	BHTN: 1% lương hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ ngoài chỉ tiêu	2.678.400			
6400	Chi thanh toán cá nhân khác	847.984.700	172.663.835	20,36%	215%
6449	Trợ cấp theo NQ 07/2019, trợ cấp nghỉ việc, thừa giờ, ngày 20/11	847.984.700	172.663.835		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	20.000.000	-	0,00%	0%
6501	Tiền điện	20.000.000			
6550	Văn phòng phẩm	15.000.000	-	0,00%	0%
6551	Giấy A4, A3 Hồ dán, viết, bìa mũ lá, bìa nút, bìa 3 dây, kim bấm, kẹp	10.000.000			
6599	Vật tư văn phòng khác	5.000.000			
6700	Công tác phí	7.000.000	-	0,00%	0%
6701	Tiền tàu xe	3.000.000			
6702	Phụ cấp công tác phí	3.000.000			
6703	Chi phòng ngủ	1.000.000			
6750	Thuê mướn	5.634.540	0	0,00%	0%
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	5.634.540			
7000	Chi NVCM	40.800.000	0	0,00%	0%
7004	Trang phục bảo vệ : 03* 600.000d/năm	1.800.000			
7049	Chi hoạt động chuyên môn khác, hỗ trợ các cuộc thi...	39.000.000			
7750	Chi khác	230.000.000	-	0,00%	0%
7799	Tiền Tết: 117 người x 2.000.000 d/người	230.000.000			

Ngày 06 tháng 10 năm 2025

Lập biểu



Trần Thị Diễm My

Hiệu Trưởng



Phạm Văn Sang